

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ X
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09/8/2022
“V/v tranh chấp hôn nhân và
gia đình, ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Quang Chân.

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Nguyễn Văn Thanh;

- Bà Trần Thị Ánh Hằng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Phát Huy, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 09/8/2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 229/2022/TLST- HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2022 về “*Tranh chấp về hôn nhân và gia đình, ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 7 năm 2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Thanh T, sinh năm 1976, địa chỉ: Tổ A, khóm Vĩnh Đông 1, phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang;

Bị đơn: Ông Lê Văn H, sinh năm 1980, địa chỉ: Tổ A, khóm Vĩnh Đông 1, phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bà T, ông H vắng mặt có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thanh T trình bày:

Bà T và ông H tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2010, không đăng ký kết hôn. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thương xuyên cãi nhau nguyên nhân do ông H không quan tâm chăm sóc gia đình, nhiều lần đánh đập bà T.

Do mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm không còn nên bà T yêu cầu được ly

hôn với ông H; về con chung, tài sản chung, nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Lê Văn H trình bày:

Thống nhất với lời trình bày của bà T về điều kiện và thời gian đi đến hôn nhân, quá trình chung sống và địa điểm chung sống của vợ chồng cũng như mâu thuẫn mà bà T trình bày. Ông và bà T tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2010, không đăng ký kết hôn, không con chung, không tài sản chung, không nợ chung. Thời gian đầu vợ, chồng chung sống hạnh phúc, nhưng về sau phát sinh mâu thuẫn nhưng không lớn. Do còn thương vợ muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng, không chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T; không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

Tại phiên toà,

Hội đồng xét xử công bố:

Lời khai của bà Nguyễn Thị Thanh T và lời khai ông Lê Văn H.

Kết quả xác minh khóm Vĩnh Đông 1, phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang ngày 21/7/2022.

- Phát biểu của Kiểm sát viên:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng:

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 và Điều 203 BLTTDS năm 2015.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa

Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Có đơn yêu cầu được xét xử vắng mặt, thuộc trường hợp Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định Điều 228 BLTTDS.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, lời khai của đương sự thể hiện:

Năm 2010, bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Lê Văn H, tự tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng, không có đăng ký kết hôn nên không làm

phát sinh quyền và nghĩa vụ vợ chồng. Căn cứ theo quy định Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình không công nhận bà T và ông H là vợ chồng.

- *Về con chung; tài sản chung, nợ chung*: không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

Từ những nhận định trên căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình 2014, đề nghị không công nhận bà T và ông Hiền là vợ chồng. Đề nghị HĐXX xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Về tố tụng:

Bà Nguyễn Thị Thanh T khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Văn H. Đồng thời, ông H cư trú trên địa bàn thành phố X. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[1] *Về vắng mặt của đương sự:*

Nguyên đơn và bị đơn có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt.

Về nội dung:

[2] *Về quan hệ hôn nhân:*

Bà T và ông H khai thống nhau là cả hai tự tìm hiểu yêu thương và chung sống với nhau vào năm 2010, nhưng không đăng ký kết hôn.

Chứng cứ bà T đưa ra để yêu cầu ly hôn ông H là cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, quá trình chung sống phát sinh nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi vã, ông H không quan tâm chăm sóc gia đình, nhiều lần đánh đập bà T. Tình cảm không còn và không thể hàn gắn, bà T kiện xin ly hôn ông H.

Kết quả xác minh của Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang và được Ủy ban nhân dân phường NS, thành phố X, tỉnh An Giang ngày 21/7/2022 thể hiện bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Lê Văn H không đăng ký kết hôn.

Từ các căn cứ trên, có cơ sở xác định, bà T và ông H chung sống với nhau từ năm 2010 cho đến nay nhưng không đăng ký kết hôn. Vì vậy, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà T và ông H theo quy định tại khoản 1 Điều 14 và Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3] *Về con chung, tài sản chung, nợ chung:*

Bà T và ông H thống nhất không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đề cập đến giải quyết.

[4] *Về án phí:*

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà T đã nộp.

Ông Lê Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 147 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

1. [Về quan hệ hôn nhân]:

Không công nhận bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Lê Văn H là vợ chồng.

2. [Về án phí sơ thẩm]:

Bà Nguyễn Thị Thanh T phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0002284 ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; bà T đã nộp đủ án phí hôn nhân và gia đình.

Ông Lê Văn H không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

3. [Về quyền kháng cáo]:

Bà Nguyễn Thị Thanh T và ông Lê Văn H vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TP X (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TP X (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Quang Chân

